

FLYING STAR FIRE PUMP



SPECIFICATION - THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY XĂNG KPS203

Power - Công suất (Hp-Kw)	7 - 5	
Capacity - Lưu lượng (m3/h)	15 ÷ 23	
Head - Cột áp (m)	53 ÷ 32	
Q Dây làm việc (m3/h)	15	23
H Dây làm việc (m)	53	32
Brand - Thương hiệu	Flying Star	
Xuất xứ	Thailand	
Model bơm	KPS203	
Đường kính cánh	Ø 177 mm	
Inlet/Outlet - Họng hút/đẩy	DN50/DN50	
Speed – Vòng tua	3400 RPM - 3500 RPM	
Khối lượng (kg)	28.5	
Starting System - Kiểu khởi động	Khởi động gạt tay	
Kích thước dài x rộng x cao (L × W × H)	53 x 42.5 x 40 cm	

FLYING STAR FIRE PUMP



SPECIFICATION - THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY DẦU KPD203E

Power - Công suất (Hp-Kw)	10 – 7.5	
Capacity - Lưu lượng (m3/h)	11 – 24	
Head - Cột áp (m)	41 - 28	
Q Dây làm việc (m3/h)	11	24
H Dây làm việc (m)	41	28
Brand - Thương hiệu	Flying Star	
Xuất xứ	Thailand	
Model bơm	KPD203E	
Đường kính cánh	Ø 177 mm	
Inlet/Outlet - Họng hút/đẩy	DN42/DN49	
Speed – Vòng tua	3591 RPM – 3600 RPM	
Khối lượng (kg)	51	
Starting System - Kiểu khởi động	Khởi động đề và giật tay	
Kích thước dài x rộng x cao (L × W × H)	60 x 54 x 50 cm	

FLYING STAR FIRE PUMP



SPECIFICATION – THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY XĂNG KPS301EP

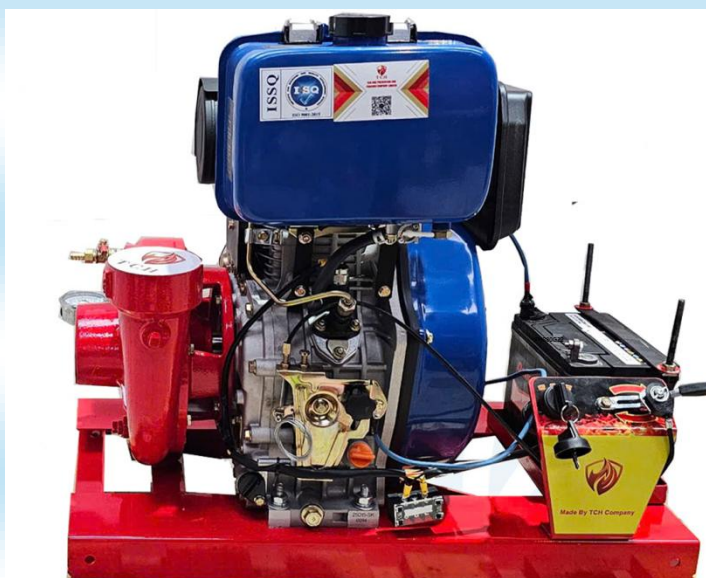
Power - Công suất (Hp-Kw)	16 – 12	
Capacity - Lưu lượng (m3/h)	23 – 41	
Head - Cột áp (m)	46 - 24	
Q Dây làm việc (m3/h)	23	41
H Dây làm việc (m)	46	24
Brand - Thương hiệu	Flying Star	
Xuất xứ	Thailand	
Model bơm	KPS301EP	
Đường kính cánh	Ø 177 mm	
Inlet/Outlet - Họng hút/đẩy	DN80/DN80	
Spead – Vòng tua	3556 RPM	
Khối lượng (kg)	73.5	
Starting System - Kiểu khởi động	Khởi động đề	
Kích thước dài x rộng x cao (L × W × H)	65 x 54 x 55	

FLYING STAR FIRE PUMP



SPECIFICATION – THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY DẦU KPD301EP

Power - Công suất (Hp-Kw)	15 - 11	
Capacity - Lưu lượng (m3/h)	13 – 37	
Head - Cột áp (m)	52 - 23	
Q Dây làm việc (m3/h)	13	37
H Dây làm việc (m)	52	23
Brand - Thương hiệu	Flying Star	
Xuất xứ	Thailand	
Model bơm	KPD301EP	
Đường kính cánh	Ø 177 mm	
Inlet/Outlet - Họng hút/đẩy	DN80/DN80	
Spead – Vòng tua	3597 RPM	
Khối lượng (kg)	73.5	
Starting System - Kiểu khởi động	Khởi động đề	
Kích thước dài x rộng x cao (L × W × H)	65 x 54 x 55	



SPECIFICATION – THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY DẦU FHS80D7.5

Power - Công suất (Hp-Kw)	10 – 7.5	
Capacity - Lưu lượng (m3/h)	12.7 ÷ 47	
Head - Cột áp (m)	68 ÷ 51	
Q Dây làm việc (m3/h)	12.7	47
H Dây làm việc (m)	68	51
Brand - Thương hiệu	STE	
Xuất xứ	Thailand	
Model bơm	FHS80D7.5	
Đường kính cánh	188	
Inlet/Outlet - Họng hút/đẩy	DN80/DN80	
Speed – Vòng tua	3600 RPM	
Khối lượng (Kg)	86	
Starting System - Kiểu khởi động	Khởi động đề	
Kích thước dài x rộng x cao (L × W × H)	60 x 47 x 69 cm	



SPECIFICATION – THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY DẦU FHS80D11

Power - Công suất (Hp-Kw)	15 - 11	
Capacity - Lưu lượng (m3/h)	14 ÷ 53	
Head - Cột áp (m)	75 ÷ 45	
Q Dây làm việc (m3/h)	14	53
H Dây làm việc (m)	75	45
Brand - Thương hiệu	STE	
Xuất xứ	Thailand	
Model bơm	FHS80D11	
Đường kính cánh	Ø 188 mm	
Inlet/Outlet - Họng hút/đẩy	DN80/DN80	
Speed – Vòng tua	3600 RPM	
Khối lượng (Kg)	90	
Starting System - Kiểu khởi động	Khởi động đề	
Kích thước dài x rộng x cao (L × W × H)	60 x 50 x 70 cm	



SPECIFICATION – THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY DẦU FHS80D15

Power - Công suất (Hp-Kw)	20 – 15	
Capacity - Lưu lượng (m3/h)	22 ÷ 88	
Head - Cột áp (m)	70 ÷ 40	
Q Dây làm việc (m3/h)	22	88
H Dây làm việc (m)	70	40
Brand - Thương hiệu	STE	
Xuất xứ	Thailand	
Model bơm	FHS80D11	
Đường kính cánh	Ø 188 mm	
Inlet/Outlet - Họng hút/đẩy	DN80/DN80	
Speed – Vòng tua	3600 RPM	
Khối lượng (Kg)	118	
Starting System - Kiểu khởi động	Khởi động đề	
Kích thước dài x rộng x cao (L × W × H)	72 x 55 x 75 cm	



SPECIFICATION – THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY DẦU FHS80D18.5

Power - Công suất (Hp-Kw)	25 – 18.5	
Capacity - Lưu lượng (m3/h)	29 ÷ 90	
Head - Cột áp (m)	70 ÷ 50	
Q Dây làm việc (m3/h)	29	90
H Dây làm việc (m)	70	50
Brand - Thương hiệu	STE	
Xuất xứ	Thailand	
Model bơm	FHS80D18.5	
Đường kính cánh	Ø 188 mm	
Inlet/Outlet - Họng hút/đẩy	DN80/DN80	
Speed – Vòng tua	3581 – 3599 RPM	
Khối lượng (Kg)	130	
Starting System - Kiểu khởi động	Khởi động đề	
Kích thước dài x rộng x cao (L × W × H)	70 x 64 x 80 cm	



SPECIFICATION – THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY XĂNG FHS80G22

Power - Công suất (Hp-Kw)	30 - 22	
Capacity - Lưu lượng (m3/h)	32 ÷ 100	
Head - Cột áp (m)	67 ÷ 33	
Q Dây làm việc (m3/h)	32	100
H Dây làm việc (m)	67	33
Brand - Thương hiệu	STE	
Xuất xứ	Thailand	
Model bơm	FHS80G22	
Đường kính cánh	Ø 188 mm	
Inlet/Outlet - Họng hút/đẩy	DN80/DN80	
Speed – Vòng tua	3590 RPM – 3600 RPM	
Khối lượng (Kg)	96	
Starting System - Kiểu khởi động	Khởi động đề	
Kích thước dài x rộng x cao (L x W x H)	70 x 46 x 80 cm	



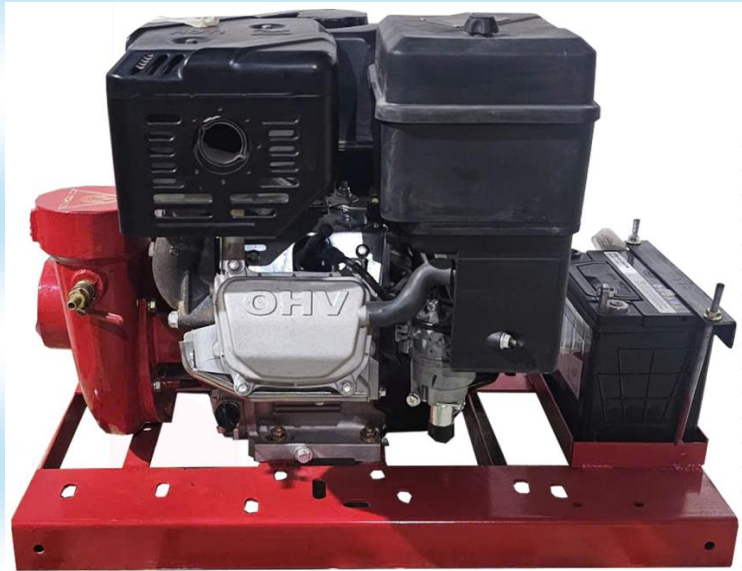
SPECIFICATION – THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY DẦU FHS80D22

Power - Công suất (Hp-Kw)	30 - 22	
Capacity - Lưu lượng (m3/h)	37 ÷ 101	
Head - Cột áp (m)	80 ÷ 35	
Q Dây làm việc (m3/h)	37	101
H Dây làm việc (m)	80	35
Brand - Thương hiệu	STE	
Xuất xứ	Thailand	
Model bơm	FHS80D22	
Đường kính cánh	Ø 198 mm	
Inlet/Outlet - Họng hút/đẩy	DN80/DN80	
Speed – Vòng tua	3600 RPM	
Khối lượng (Kg)	130	
Starting System - Kiểu khởi động	Khởi động đề	
Kích thước dài x rộng x cao (L × W × H)	70 x 64 x 80 cm	



SPECIFICATION – THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY XĂNG FHS80G30

Power - Công suất (Hp-Kw)	40 - 30	
Capacity - Lưu lượng (m3/h)	36 ÷ 90	
Head - Cột áp (m)	70 ÷ 60	
Q Dây làm việc (m3/h)	36	90
H Dây làm việc (m)	70	60
Brand - Thương hiệu	STE	
Xuất xứ	Thailand	
Model bơm	FHS80G30	
Đường kính cánh	Ø 208 mm	
Inlet/Outlet - Họng hút/đẩy	DN80/DN80	
Speed – Vòng tua	3587 RPM – 3600 RPM	
Khối lượng (Kg)	118	
Starting System - Kiểu khởi động	Khởi động đề	
Kích thước dài x rộng x cao (L × W × H)	80 x 57 x 90 cm	



SPECIFICATION – THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY XĂNG BBG23

Power - Công suất (Hp-Kw)	23 - 17	
Capacity - Lưu lượng (m3/h)	41 ÷ 65	
Head - Cột áp (m)	60 ÷ 40	
Q Dây làm việc (m3/h)	41	65
H Dây làm việc (m)	60	40
Model Động cơ	BBG23	
Thương hiệu – Xuất xứ	BBPUMP - Thailand	
Model Đầu bơm	FHC80	
Thương hiệu – Xuất xứ	STE - Thailand	
Đường kính cánh	Ø 188 mm	
Inlet/Outlet - Họng hút/đẩy	DN80/DN80	
Speed – Vòng tua	3595 RPM – 3598 RPM	
Khối lượng (Kg)	76	
Starting System - Kiểu khởi động	Khởi động đề	
Kích thước dài x rộng x cao (L × W × H)	70 x 60 x 70 cm	